

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ALPHANAM**

Địa chỉ: KHU CN PHỐ NỔI A, TRUNG TRẮC, VĂN LÂM, HƯNG YÊN

Tel: 0321 3980 386 - 04 3 569 0848 Fax: 04 35578420



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,466,862,293,610	1,431,880,954,644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,933,413,855	36,628,586,637
1. Tiền	111	V.01	24,613,413,855	22,562,846,637
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,320,000,000	14,065,740,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	43,488,389,245	72,497,047,878
1. Đầu tư ngắn hạn	121		43,491,156,845	72,499,815,478
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,767,600)	(2,767,600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		645,728,117,656	569,030,227,866
1. Phải thu khách hàng	131		548,894,948,546	534,547,057,579
2. Trả trước cho người bán	132		86,502,165,721	78,474,059,733
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	87,915,132,551	44,615,515,361
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(77,584,129,162)	(88,606,404,807)
IV. Hàng tồn kho	140		715,005,067,887	699,559,220,798
1. Hàng tồn kho	141	V.04	715,005,067,887	699,559,220,798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,707,304,967	54,165,871,465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,064,745,659	387,858,255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,838,466,767	13,716,643,373
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	3,487,274,585	3,844,573,333
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,316,817,956	36,216,796,504



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,029,177,165,637	2,051,657,369,786
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		295,887,013,094	306,021,738,372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	107,899,092,162	117,779,519,274
- Nguyên giá	222		235,060,185,694	241,524,985,736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127,161,093,532)	(123,745,466,462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3,721,629,583	3,721,629,583
- Nguyên giá	225		4,798,554,322	4,798,554,322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,076,924,739)	(1,076,924,739)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	149,999,023,787	150,026,412,785
- Nguyên giá	228		150,750,729,985	150,750,729,985
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(751,706,198)	(724,317,200)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34,267,267,562	34,494,176,730
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	2,664,142,319	9,204,704,414
- Nguyên giá	241		3,546,341,952	10,077,389,298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(882,199,633)	(872,684,884)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	178,060,353,718	183,094,990,097
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		109,260,109,182	114,294,745,561
3. Đầu tư dài hạn khác	258		77,000,244,536	77,000,244,536
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(8,200,000,000)	(8,200,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,308,882,144	21,242,417,346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19,708,428,784	20,641,163,986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		600,453,360	601,253,360
VI. Lợi thế Thương mại			1,532,256,774,362	1,532,093,519,557
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,496,039,459,247	3,483,538,324,430

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,376,154,819,653	1,325,895,619,273
I. Nợ ngắn hạn	310		1,294,379,504,558	1,251,398,012,629
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	465,135,992,907	542,452,991,054
2. Phải trả người bán	312		247,056,743,715	212,755,360,040
3. Người mua trả tiền trước	313		369,916,493,556	298,624,599,235
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	35,302,411,702	37,423,641,089
5. Phải trả người lao động	315		5,728,793,173	10,288,071,091
6. Chi phí phải trả	316	V.17	16,129,769,497	19,435,147,392
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	141,354,848,588	116,250,132,562
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		11,040,270,666	11,423,889,412
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,714,180,754	2,744,180,754
II. Nợ dài hạn	330		81,775,315,095	74,497,606,644
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6,638,593,060	6,821,751,865
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	41,045,392,752	35,727,046,111
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	17,586,988,428	18,026,488,786
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		16,504,340,855	13,922,319,882
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,951,342,981,287	1,974,163,296,630
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,951,342,981,287	1,974,163,296,630
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,504,208,425	74,155,820,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,587,408,498	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,649,596,131	4,649,596,131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		435,181,887	435,087,979
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,327,261,644	5,914,670,142
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(59,004,805,298)	(35,836,007,622)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			168,541,658,307	183,479,408,527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,496,039,459,247	3,483,538,324,430

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vặt tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,308,915,648	1,308,915,648
5. Ngoại tệ các loại			
USD		1,142.94	-
EUR		-	218.04
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
7. Mệnh giá Cổ phiếu ủy thác		-	-

Chú thích: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Vân Anh


Bùi Kim Yến



Lập ngày 13 tháng 05 năm 2013

Tổng giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế đến quý I năm nay	Lũy kế đến quý I năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	279,910,056,656	96,068,832,743	279,910,056,656	96,068,832,743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2,041,055,089	4,610,505,972	2,041,055,089	4,610,505,972
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	277,869,001,567	91,458,326,771	277,869,001,567	91,458,326,771
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	258,694,387,872	84,639,862,876	258,694,387,872	84,639,862,876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,174,613,695	6,818,463,895	19,174,613,695	6,818,463,895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	11,764,900,770	289,902,358	11,764,900,770	289,902,358
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	33,429,849,530	11,550,094,699	33,429,849,530	11,550,094,699
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,984,670,939	12,448,441,247	20,984,670,939	12,448,441,247
8. Chi phí bán hàng	24		8,749,880,792	5,036,246,371	8,749,880,792	5,036,246,371
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,981,459,875	8,881,959,047	20,981,459,875	8,881,959,047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(32,221,675,732)	(18,359,933,864)	(32,221,675,732)	(18,359,933,864)
11. Thu nhập khác	31		9,332,453,518	1,476,894,497	9,332,453,518	1,476,894,497
12. Chi phí khác	32		4,113,491,208	1,777,643,983	4,113,491,208	1,777,643,983
13. Lợi nhuận khác	40		5,218,962,310	(300,749,486)	5,218,962,310	(300,749,486)
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết liên doanh			(6,696,759,712)	-	(6,696,759,712)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(33,699,473,133)	(18,660,683,350)	(33,699,473,133)	(18,660,683,350)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	548,882,549	548,882,549	548,882,549	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	(1,368,999,294)	(7,088,226,147)	(1,368,999,294)	(7,088,226,147)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(32,879,356,388)	(11,572,457,203)	(32,879,356,388)	(11,572,457,203)
19.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(8,285,170,788)	(5,806,332,588)	(8,285,170,788)	(5,806,332,588)
19.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(24,594,185,600)	(5,766,124,615)	(24,594,185,600)	(5,766,124,615)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Bùi Kim Yến

Lập ngày 13 tháng 05 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối	
		Quý I năm nay	Quý I năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	527,706,080,146	175,296,013,755
2. Tiền chi trả cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(225,799,761,170)	(61,189,295,729)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,465,777,222)	(8,183,234,508)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14,345,754,622)	(12,638,129,596)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(49,460,708)	(1,815,195,885)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	39,186,669,385	30,509,128,182
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(73,456,436,081)	(55,749,303,186)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	245,775,559,728	66,229,983,033
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(55,823,419)	(620,103,000)
2. Tiền thu từ thành lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	576,606,719	610,103,000
3. Tiền chi cho vay, mua bán CCDC của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13,965,740,000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(15,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27	13,965,740,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28	13,970,317,091	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	42,407,580,391	(10,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	91,596,306	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36,154,593,251	14,685,934,901
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(311,328,169,979)	(112,938,426,774)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(9,796,332,480)	(1,431,898,562)

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối	
		Quý I năm nay	Quý I năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(284,878,312,902)	(99,684,390,435)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3,304,827,217	(33,464,407,402)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	36,628,586,637	49,967,120,314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(5,093,708)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	39,933,413,855	16,497,619,204
			-

Người lập biểu



Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng



Bùi Kim Yên

Hà nội, ngày 08 tháng 05 năm 2013



Bùi Hoàng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Mới A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa.
- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng.
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng;
- Nhận ủy thác đầu tư.
- ...

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính,

các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định khác

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	13,492,705,062	3,122,740,228
- Tiền gửi ngân hàng	11,120,708,793	19,440,106,409
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	15,320,000,000	14,065,740,000
Cộng	39,933,413,855	36,628,586,637

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn "xem trang 11"**03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu của người lao động	-	884,677,551
- Phải thu khác	87,915,132,551	43,730,837,810
+ Công ty CP Động Lực (*)	10,460,000,000	10,460,000,000
+ Công ty CP Đầu tư Alphanam	1,870,820,527	95,835,250
+ Các đối tượng khác	75,584,312,024	33,175,002,560
Cộng	87,915,132,551	44,615,515,361

04. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	169,309,709	169,309,709
- Nguyên liệu, vật liệu	80,844,439,267	85,788,573,850
- Công cụ, dụng cụ	1,591,390,038	1,720,529,595
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	475,810,101,702	448,208,339,557
- Thành phẩm	36,228,044,227	31,314,432,695
- Hàng hoá	84,681,654,786	94,070,407,234
- Hàng gửi đi bán	40,428,237	40,428,237
- Hàng hoá bất động sản	35,639,699,921	38,247,199,921
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	715,005,067,887	699,559,220,798

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	14,926,033	408,702,234
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	4,835,571	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3,461,196,400	3,435,871,099
Cộng	3,487,274,585	3,844,573,333

06. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	942,224,066.00	1,619,158,771.00
- Tạm ứng	5,656,899,296.00	34,030,038,338.00
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	717,694,594.00	567,599,395.00
Cộng	7,316,817,956	36,216,796,504

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Mới A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**07. Tài sản cố định**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản cố định hữu hình	107,899,092,162	117,779,519,274
- Nguyên giá	235,060,185,694	241,524,985,736
- giá trị hao mòn lũy kế	(127,161,093,532)	(123,745,466,462)
Tài sản cố định vô hình	149,999,023,787	3,721,629,583
- Nguyên giá	150,750,729,985	4,798,554,322
- giá trị hao mòn lũy kế	(751,706,198)	(1,076,924,739)
Tài sản cố định thuê tài chính	3,721,629,583	150,026,412,785
- Nguyên giá	4,798,554,322	150,750,729,985
- giá trị hao mòn lũy kế	(1,076,924,739)	(724,317,200)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	34,267,267,562	34,494,176,730
Cộng	295,887,013,094	306,021,738,372

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí mua văn phòng tại Hồ Chí Minh	907,530,331	907,530,331
- Dự án nhà ở, chung cư Cổ Nhuế	3,105,522,000	3,105,522,000
- Dự án Nhà ở chia lô Xuân Phương	785,215,200	785,215,200
- Dự án Khu đô thị Trung Hưng Sơn Tây	6,134,184,659	6,134,184,659
- Dự án Khách sạn Đông Dương	61,052,000	61,052,000
- Xây dựng khu văn phòng Công ty CP 118	17,276,909	17,276,909
- Dự án xây dựng cao ốc tại 58 Bạch Đằng	5,325,018,113	5,325,018,113
- Công trình Bình Minh - Cao Viên	17,770,456,750	17,840,957,608
- Khác	161,011,600	317,419,910
Cộng	34,267,267,562	34,494,176,730

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn "xem trang 11&12 "**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	19,708,428,784	20,641,163,986

11. Lợi thế Thương mại "xem trang 12&13"**12. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	462,951,374,901	525,304,178,412
- Vay ngân hàng	405,940,971,971	520,537,408,412
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	61,414,117,949	63,383,324,451
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	168,098,690,267	250,920,624,535
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	-	37,265,000
+ Ngân hàng ANZ	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM**Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	35,679,056,833	41,862,653,985
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-
+ Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	51,673,690,457
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương	138,571,106,922	110,481,849,984
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	-
+ Công ty CP chứng khoán Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	2,178,000,000	2,178,000,000
- <i>Vay đối tượng khác</i>	57,010,402,930	4,766,770,000
+ Công ty CP Alphanam - Cenco 4	40,000,000	-
+ Công ty CP Viễn thông Thăng Long	-	2,306,000,000
+ Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Kim Ngân	1,200,000,000	1,200,000,000
+ Các tổ chức cá nhân khác	55,770,402,930	1,260,770,000
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	2,184,618,006	17,148,812,642
+ <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	-	352,767,967
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	2,184,618,006	16,796,044,675
+ <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>1,460,000,000</i>	-
+ <i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>724,618,006</i>	-
Cộng	465,135,992,907	542,452,991,054

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	26,602,474,572	29,446,508,281
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	293,342,455
- Thuế xuất, nhập khẩu	429,954,072	365,038,678
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,374,795,682	5,608,998,916
- Thuế thu nhập cá nhân	1,761,872,366	1,704,673,946
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,078,813	5,078,813
Cộng	35,302,411,702	37,423,641,089

14. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay	16,129,769,497	19,435,147,392
Cộng	16,129,769,497	19,435,147,392

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	26,721,938	36,924,238
- Kinh phí công đoàn	2,905,433,724	2,850,266,568
- Bảo hiểm xã hội	446,458,888	198,875,992
- Bảo hiểm y tế	46,845,864	98,585,245
- Bảo hiểm thất nghiệp	19,234,403	36,122,136
- Phải trả về cổ phần hóa	339,885	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	137,909,813,886	113,029,358,383
Cộng	141,354,848,588	116,250,132,562

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**16. Phải trả dài hạn nội bộ**

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng**Số cuối quý****Số đầu năm**

17. Vay và nợ dài hạn**Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- + Ngân hàng TMCP Quân đội
- + Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam
- + Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam

Nợ dài hạn

- Thuê tài chính

Cộng

- Các khoản nợ thuê tài chính

Số cuối quý**Số đầu năm**

39,109,928,595	33,737,696,954
39,109,928,595	33,737,696,954
6,906,928,601	8,427,696,960
3,039,999,994	3,039,999,994
29,163,000,000	22,270,000,000
1,935,464,157	1,989,349,157
1,935,464,157	1,989,349,157
41,045,392,752	35,727,046,111

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****Số dư đầu năm**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Số dư cuối năm**Số cuối quý****Số đầu năm**

18,026,488,786	20,713,989,154
-	-
(439,500,358)	(2,687,500,368)
17,586,988,428	18,026,488,786

19. Vốn chủ sở hữu "xem trang 14"

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Mới A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, công trình

Cộng

Quý I năm nay	Quý I năm trước
187,455,886,775	88,530,005,160
73,989,266,499	5,011,734,382
18,464,903,382	2,527,093,201
279,910,056,656	96,068,832,743

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm nay	Quý I năm trước
1,146,987,275	961,252,060
894,067,814	3,649,253,912
2,041,055,089	4,610,505,972

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần bán hàng hóa
- Doanh thu thuần bán thành phẩm
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm nay	Quý I năm trước
187,455,886,775	83,919,499,188
71,948,211,410	5,011,734,382
18,464,903,382	2,527,093,201
277,869,001,567	91,458,326,771

04. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, công trình
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Năm nay	Quý I năm trước
215,203,515,104	81,048,417,522
69,428,691,813	615,738,334
18,449,429,805	2,975,707,020
-	-
-	-
258,694,387,872	84,639,862,876

05. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư mua bán chứng khoán
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi từ chuyển nhượng đầu tư dài hạn

Năm nay	Quý I năm trước
1,816,777,747	280,270,459
-	-
7,380,000,000	3,450,000
145,369,070	-
20,041,624	6,125,926
-	-
-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Lãi bán hàng trả chậm	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,402,712,329	55,973
Cộng	11,764,900,770	289,902,358

06. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm nay	Quý I năm trước
- Lãi tiền vay	20,984,670,939	12,448,441,246
- Chiết khấu thanh lãi bán hàng trả chậm	-	38,906,880
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	931,800,286
- Lỗ bán ngoại tệ	111,048,914	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61,577,889	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	64,658,764
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(1,982,844,286)
- Lỗ đầu tư chứng khoán	-	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
- Trích lập dự phòng các khoản đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	12,272,551,788	49,941,809
Cộng	33,429,849,530	11,550,904,699

07. Thu nhập khác

	Năm nay	Quý I năm trước
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,512,451,829	-
- Thu nhập bán vỏ thùng phế liệu	-	-
- Hoàn nhập các khoản trích trước về chi phí bảo hành công trình	-	-
- Thu phạt vi phạm hợp đồng của Công ty TNHH Phú Thái holding	-	-
- Thu nhập khác	4,820,001,689	1,476,894,497
Cộng	9,332,453,518	1,476,894,497

08. Chi phí khác

	Năm nay	Quý I năm trước
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	2,528,078,961	
- Chi phí nhập khác	1,585,412,247	1,777,643,983
Cộng	4,113,491,208	1,777,643,983

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Năm nay	Quý I năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	548,882,549	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	548,882,549	-

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Năm nay	Quý I năm trước
--	----------------	------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1,368,999,294)	(7,088,226,147)
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(1,368,999,294)</u>	<u>(7,088,226,147)</u>

VII. Giao dịch với các bên liên quan khác

Tất cả các giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp (BCTC mẹ) nên không trình bày lại ở Báo cáo tài chính hợp nhất.

VIII. Giải trình về việc lợi nhuận quý I năm 2013 giảm so với quý I năm 2012:

Do đầu năm, các Công ty trong hệ thống chưa ghi nhận được nhiều doanh thu nên kết quả kinh doanh kỳ này giảm, còn các Công ty trong hệ thống vẫn hoạt động bình thường.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Bùi Kim Yến

Lập ngày 13 tháng 05 năm 2013



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		4,407,344		4,407,344
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	-	-	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	98	4,365,000	98	4,365,000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	5	42,344	5	42,344
- Đầu tư ngắn hạn khác		43,486,749,501		72,495,408,134
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2,767,600)		(2,767,600)
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu		(2,767,600)		(2,767,600)
Cộng		43,488,389,245		72,497,047,878

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty Cổ phần Alphanam Sài Gòn (*)	-	-	-	-
- Công ty cổ phần A...	-	-	-	-
- Công ty cổ phần B ...	-	-	-	-
Cộng				

9.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP Sao Đỏ Đà Nẵng	1,200,000	12,363,626,666	1,200,000	12,429,713,477
- Công ty CP Hùng Tiến Kim Sơn	-	-	-	-
- Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	-	96,896,482,516	-	101,865,032,084

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tổng Công ty CP đầu tư và xuất nhập khẩu Foodinco
 - Công ty CP Địa Ốc Alphanam
- Cộng**

-	-	-	-
-	-	-	-
	109,260,109,182		114,294,745,561

9.3 Đầu tư dài hạn khác

- **Đầu tư cổ phiếu**
 - + Công ty Cổ phần viễn thông Thăng Long
 - + Công ty CP Xây dựng 565
 - + Công ty Cổ phần Sao Đỏ Đà Nẵng
 - + Công ty Cổ phần Đầu tư XD Hà Tây
 - + Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Alphanam (Tên cũ là Công ty Cổ phần 118)
 - **Cho vay dài hạn**
 - + Công ty TNHH MTV Quản lý và phát triển nhà Hà Nội
- Cộng**

Số cuối quý		Số đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	10,000,244,536		10,000,244,536
1,000,000	10,000,000,000	1,000,000	10,000,000,000
26	244,536	26	244,536
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
	67,000,000,000		67,000,000,000
	67,000,000,000		67,000,000,000
	77,000,244,536		77,000,244,536

9.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

- + Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long
- Cộng**

	(8,200,000,000)		(8,200,000,000)
	(8,200,000,000)		(8,200,000,000)

11. Lợi thế Thương mại

- Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex - Alphanam
- Tổng Công ty Cổ phần đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên

Số đầu năm	Số phát sinh tăng	Số kết chuyển vào chi phí	Số cuối năm
866,849,146,991			866,849,146,991
-			-
-			-
290,113,850,089			290,113,850,089

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Xây dựng Hà Tây	104,752,122,618		104,752,122,618
Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	42,264,385,037		42,264,385,037
Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào	92,999,107,920	163,254,805	93,162,362,725
Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	-		-
Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	-		-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ Tầng Alphanam	94,831,003,337		94,831,003,337
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đông Á	40,283,903,565		40,283,903,565
Cộng	1,532,093,519,557	163,254,805.00	1,532,256,774,362

21. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	645,844,130,000	74,155,820,000	-	3,567,681,573	4,649,596,131	435,087,979	5,914,670,142	107,685,880,065	842,252,865,890
Tăng vốn trong năm nay	1,279,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	1,279,000,000,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(144,861,952,785)	(144,861,952,785)
Tăng do sáp nhập từ năm trước	-	-	-	-	-	-	-	1,340,065,098	1,340,065,098
Chênh lệch đánh giá lại công nợ cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập CL tỷ giá năm trước	-	-	-	(3,567,681,573)	-	-	-	-	(3,567,681,573)
Giảm do trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	1,924,844,130,000	74,155,820,000	-	-	4,649,596,131	435,087,979	5,914,670,142	(35,836,007,622)	1,974,163,296,630
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(24,594,185,600)	(24,594,185,600)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(2,587,408,498)	1,425,387,924	(1,162,020,574)
Giảm khác	-	-	-	-	-	93,908	-	-	93,908
Tăng khác	348,388,425	2,587,408,498	-	-	-	-	-	-	2,935,890,831
Số dư cuối năm nay	1,924,844,130,000	74,504,208,425	2,587,408,498	-	4,649,596,131	435,181,887	3,327,261,644	(59,004,805,298)	1,951,342,981,287
	-	-	-	-	0	(0)	-	0	0

